PIONEER SHIPBROKERS CO., LTD.

(A MEMBER OF THE VIETNAM SHIPOWNER'S ASSOCIATION)

SHIP SALE & PURCHASE – CHARTERING – SHIP EVALUATION

No.32, Ngan Long villas, Nguyen Huu Tho Street, Nha Be District, HCMC

Tel: 028-38817289

www.pioneershipbrokers.com.vn

Nhằm phục vụ nhu cầu của khách hàng và cập nhật thông tin thị trường ngày càng tốt hơn, công ty môi giới hàng hải Tiên Phong (Pioneer Shipbrokers) giới thiệu đến quý khác hàng ứng dụng ***Pioneer Shipbrokers*** *có trên* ***iOS và Android,*** *công cụ hữu ích cho khách hàng quan tâm lĩnh vực mua bán tàu biển và thông tin thị trường*

TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG

TUẦN 17/2023

(18/04/2023 – 24/04/2023)

1. THỊ TRƯỜNG TÀU ĐÃ QUA SỬ DỤNG:

Ở mảng tàu hàng khô, sau khá nhiều biến động hiện chỉ số BDI đang ở mức 1.510 điểm, tăng 75 điểm so với tuần trước. Thị trường thuê tàu bắt đầu hoạt động tích cực trở lại, đặc biệt cước tăng ở khu vực Châu Á – Thái Bình Dương giúp giải phóng lượng lớn tàu nằm chờ tại đây. Tuy nhiên cần lưu ý tuần sau có ngày Quốc tế Lao động và hầu hết các quốc gia đều đã thông báo nghỉ lễ từ ngày 1/5 đến hết ngày 2-3/5 (trong đó có Trung Quốc), do đó thị trường sẽ còn chững lại một nhịp. Mảng mua bán tuần qua cũng ghi nhận nhiều giao dịch và tập trung chủ yếu ở hai phân khúc Ultramax và Supramax. Đối với phân khúc Supramax, tàu ***Pan Begonia*** (57.307 dwt, đóng 2009 xưởng STX Trung Quốc, đã lắp hệ thống xử lý nước dằn, DD/SS 04/2024) về tay người Mua Indonesia với giá khoảng 14 triệu đô la Mỹ. Tuần trước tàu trẻ hơn một tuổi ***Sania*** (57.011 dwt, đóng 2010 Trung Quốc, đã lắp hệ thống xử lý nước dằn, DD 09/2023, SS 10/2025) cũng được bán với giá khoảng 14 triệu đô la Mỹ, tuy nhiên lại cận đà. Vì vậy giá bán tàu ***Pan Begonia*** là hợp lý. Tàu già ***Worldera-3*** (50.296 dwt, đóng 2000 Nhật, DD/SS 07/2025) bán với giá khoảng 8 triệu đô la Mỹ. Tháng 2/2023 tàu chị em trẻ hơn một tuổi ***Worldera-1*** (51.024 dwt, đóng 2001 Nhật, đã lắp hệ thống xử lý nước dằn, DD/SS 12/2024) bán với giá khoảng 8,1 triệu đô la Mỹ. Một tàu khác là ***Ellie*** (đóng 2001 Nhật, DD 03/2025, SS 11/2026) cũng được chủ tàu Singapore bán trong tháng 2 vừa qua với giá khoảng 7,2 triệu đô la Mỹ. Như vậy, có thể xem giá bán tàu ***Worldera-3*** làm mốc tham chiếu cho tàu già tương tự bán trong thời gian tới. Ở phân khúc Handysize, một số báo cáo đưa thông tin tàu ***J-Harmony*** (28.398 dwt, đóng 2009 Nhật, đã lắp hệ thống xử lý nước dằn, DD/SS 06/2024) bán với giá khoảng 9,7 triệu đô la Mỹ. Tuy nhiên thông tin này là không chính xác. Tàu đã bán ở mức trên 10 triệu một chút (khoảng 10,3 triệu đô la Mỹ). Được biết tàu chỉ có duy nhất một chủ từ lúc đóng mới và chủ tàu Nhật Shoei Kisen bảo quản tàu xuất sắc nên mức giá trên là hợp lý.

Ở mảng tàu dầu/hóa chất, tuần qua cước thuê tàu vẫn tiếp tục giảm tuần do nguồn cung tàu nhiều hơn hàng hóa chuyên chở. Đối với thị trường mua bán tàu, giá các tàu lớn từ Aframax trở lên đã không còn tăng mạnh như kỳ vọng, tuy nhiên trên thực tế nhu cầu tìm tàu chở dầu thô nhiều và với nguồn cung tương đối hạn chế thì dự đoán giá sẽ sớm tăng trở lại. Bên cạnh đó phân khúc MR vẫn đang rất được săn đón, nhất là các tàu trẻ vẫn tăng giá đều thời gian qua. Tàu ***Dee4 Elm*** (47.401 dwt, đóng 2009 Nhật, DD/SS 01/2024) bán với giá trên dưới 25,25 triệu đô la Mỹ. Tuần trước tàu tương tự ***Di Matteo*** (46.592 dwt, đóng 2009 Nhật, DD/SS 10/2024) cũng bán được giá hơn 25 triệu đô la Mỹ. Hai tàu đều đã lắp hệ thống xử lý nước dằn. Một tàu 47k khác cũng bán tuần qua nhưng già hơn là ***Maersk Michigan*** (47.047 dwt, đóng 2003 Nhật, đã lắp hệ thống xử lý nước dằn, DD/SS 07/2027) được bán với giá khoảng 14,7 triệu đô la Mỹ. Mức giá này nhìn chung ở mức chấp nhận được và không quá đặc sắc vì chủ yếu hiện nay người Mua quan tâm đến tàu trẻ, dưới 15 tuổi. Tàu hóa chất stanless steel ***Bunga Lilac*** (19.992 dwt, đóng 2011 Nhật, DD 07/2024, SS 04/2026) bán với giá khoảng 21,9 triệu đô la Mỹ. Mức giá này nhìn chung cũng khá tốt nếu so với thời

điểm tháng 1/2023 tàu chị em ***Bunga Lavender*** (19.997 dwt, đóng 2010 Nhật, đã lắp hệ thống xử lý nước dằn, DD 04/2024, SS 12/2025) bán với giá khoảng 20 triệu đô la Mỹ.

Bảng ghi nhận các giao dịch mua bán tàu đã qua sử dụng trong tuần qua:

Name	Blt Year	Blt Place	Dwt	Price M.USD	Buyers	Comment
			BULKERS			
Stella Cherise	2010	China	177,832	Undisclosed	Undisclosed	DD 07/2025, SS 04/2027
Valiant Spring	2015	Tsuneishi Zhoushan, China	81,920	28.20	Greek	BWTS fitted, DD 02/2024, SS 12/2025
DL Ivy	2012	China	81,805	Undisclosed	Undisclosed	BWTS fitted, DD 02/2026, SS 09/2027
Diomidis	2015	China	63,167	25.50	German	BWTS fitted, M/E eco, DD/SS 03/2025
CL Ebisu	2014	Japan	61,330	26.70	Undisclosed	BWTS fitted, M/E eco, DD/SS 11/2024
Seacon Qingdao	2013	China	57,450	15.25	Chinese	Auction sale, BWTS fitted, DD/SS passed 01/2023, next DD 03/2026, SS 03/2028
Pan Begonia	2009	China	57,307	14.00	Indonesian	BWTS fitted, DD/SS 04/2024
Kitakami	2009	Japan	55,668	15.50	Undisclosed	DD 06/2025, SS 03/2027
Coral Breeze	2009	Japan	55,582	16.80	Indonesian	BWTS fitted, DD/SS 06/2024
Worldera-3	2000	Japan	50,296	8.00	Undisclosed	BWTS fitted, DD/SS 07/2025
J-Harmony	2009	Japan	28,398	10.30	Undisclosed	BWTS fitted, DD/SS 06/2024
California	2008	China	12,672	12.50	Undisclosed	Tween decker, 665 teu, BWTS fitted, **heavy lifter 2X180T,** ice class 1A, CO2 fitted, M/E MaK, DD/SS 03/2025, German owners
			TANKERS			
Nautica	2008	China	307,284	55.00	United Nations Development Program	To be employed in the removal of about 1M barrels of oil from the deteriorating FSO Safer off Yemen, DD 04/2026, SS 04/2028
Princess Mary	2004	Japan	306,206	51.00	Chinese	BWTS fitted, DD 04/2025, SS 01/2027
Ace Porter	2008	Korea	301,021	Undisclosed	Undisclosed	BWTS fitted, DD/SS freshly passed 04/2023, DD 03/2026, SS 01/2028
Eagle Brenda	2001	Korea	164,626	26.00	Undisclosed	BWTS fitted, DD 10/2024, SS 07/2026
Aristoklis	2017	Korea	113,838	68.50	Undisclosed	BWTS & scrubber fitted , ice class 1C, DD 11/2025, SS 01/2027
Pike	2008	China	73,723	22.50	Undisclosed	BWTS fitted, DD/SS 10/2023
Sauger	2004	Korea	72,652	18.60	Undisclosed	BWTS fitted, DD/SS 02/2024

Bahri Jasmine	2005	Korea	49,000	18.30	Undisclosed	BWTS fitted, DD due 07/2023, SS 04/2025
Dee4 Elm	2009	Japan	47,401	25.00-25.50	Undisclosed	BWTS fitted, DD/SS 01/2024
Maersk Michigan	2003	Japan	47,047	14.70	Undisclosed	BWTS fitted, DD/SS 07/2027
SW Julia I	2003	Korea	40,246	15.50	Undisclosed	BWTS fitted, chemical IMO III, epoxy coated, DD/SS due 09/2023
Bunga Lilac	2011	Japan	19,992	21.90	Chinese	BWTS fitted, chemical IMO II/III, stainless steel, DD 07/2024, SS 04/2026
CONTAINER						
Lisbon	2003	Korea	67,979	22.50	MSC	6078 teu, ice class II, M/E Sulzer, DD/SS due 05/2023
Calais Trader	2001	German	33,715	8.15	Chinese	2526 teu, ice class II, DD 05/2024, SS 04/2026
Stonewell Brilliance	1994	German	23,465	3.45	Turkish	1687 teu, DD/SS 12/2024
OTHERS						
Gaz Liberty	1997	Japan	49,996	Undisclosed	Middle Eastern	LPG 77925 cbm, BWTS fitted, DD 06/2025, SS 08/2027
Navigator Orion	2000	China	23,495	20.20	Far Eastern	LPG 21650 cbm, BWTS fitted, ice class II, M/E Sulzer, DD/SS 04/2025, UK-based owners

Bảng minh họa giá trị tàu đã qua sử dụng cập nhật theo số liệu gần nhất và so sánh với 5 năm qua (số liệu dựa trên chuẩn là tàu đóng tại Nhật):

Giá trị tàu hàng khô *(đv: triệu đô la Mỹ)*			% thay đổi theo *(M (month) = tháng)*				TB 5 năm
		04/2023	1M	3M	6M	12M	
CAPESIZE							
180k dwt	Resale	65.00	3%	19%	13%	4%	52.25
180k dwt	5 tuổi	54.00	2%	21%	14%	11%	36.50
170k dwt	10 tuổi	33.00	3%	12%	8%	-4%	25.75
150k dwt	15 tuổi	21.25	1%	12%	9%	-3%	16.25
PANAMAX							
82k dwt	Resale	40.50	4%	8%	5%	-8%	33.25
82k dwt	5 tuổi	33.50	5%	10%	6%	-8%	26.25
76k dwt	10 tuổi	24.75	2%	8%	9%	-10%	17.50
74k dwt	15 tuổi	16.25	3%	7%	2%	-12%	11.75
SUPRAMAX							
62k dwt	Resale	39.50	4%	8%	4%	-5%	31.00
58k dwt	5 tuổi	32.00	5%	10%	7%	3%	21.25
56k dwt	10 tuổi	22.00	5%	16%	2%	-6%	15.50
52k dwt	15 tuổi	16.00	0%	5%	2%	-15%	11.00
HANDYSIZE							
37k dwt	Resale	32.50	5%	10%	8%	-3%	25.25
37k dwt	5 tuổi	26.75	1%	7%	5%	-8%	18.75
32k dwt	10 tuổi	19.00	0%	12%	9%	-5%	12.25
28k dwt	15 tuổi	12.75	2%	16%	11%	-4%	7.75

Giá trị tàu hàng khô *(đv: triệu đô la Mỹ)*			% thay đổi theo *(M (month) = tháng)*				TB 5 năm
		04/2023	1M	3M	6M	12M	
VLCC							
310k dwt	Resale	126.00	0%	0%	7%	26%	96.25
310k dwt	5 tuổi	100.50	0%	0%	14%	35%	71.75
250k dwt	10 tuổi	76.50	0%	0%	17%	49%	48.75
250k dwt	15 tuổi	60.50	0%	0%	17%	70%	33.75
SUEZMAX							
160k dwt	Resale	86.00	0%	0%	8%	21%	66.00
150k dwt	5 tuổi	69.00	1%	1%	14%	37%	49.00
150k dwt	10 tuổi	54.00	1%	1%	21%	57%	33.75
150k dwt	15 tuổi	34.50	1%	1%	19%	60%	20.50
AFRAMAX							
110k dwt	Resale	78.50	0%	3%	8%	30%	53.25
110k dwt	5 tuổi	63.00	0%	0%	10%	35%	39.25
105k dwt	10 tuổi	50.50	0%	2%	19%	68%	26.75
105k dwt	15 tuổi	33.00	0%	3%	18%	81%	16.50
MR							
52k dwt	Resale	51.00	5%	5%	7%	24%	38.75
52k dwt	5 tuổi	42.50	1%	1%	8%	31%	29.25
45k dwt	10 tuổi	34.50	3%	3%	21%	60%	19.75
45k dwt	15 tuổi	24.50	9%	7%	26%	81%	12.25

2. THỊ TRƯỜNG TÀU ĐÓNG MỚI:

Type	Size	Price (m.usd)	Qty	Yard	Owners	Delivery	Comments
Tanker	170,000 dwt	87.00	4	SWS	Maran (2), Capital (2)	2026-2027	Price per unit, LNG dual fuel
Tanker	150,000 dwt	73.00	2	SWS	Seatankers, Norway	2025	Price per unit
Tanker	150,000 dwt	80.00	2	Daehan	Euronav	2025	Price per unit
Tanker	50,000 dwt	46.40	4	Hyundai Mipo	Global Feeder Shipping, UAE-based	2025	Price per unit
Asphalt tanker	17,500 dwt	-	1	Chengxi	Kumiai Senpaku, Japan	2026	
Bulker	63,500 dwt	32.00	4	New Dayang	Emarat Maritime UAE	2025	Price per unit
Bulker	40,000 dwt	32.00	3	Saiki, Japan	Wisdom Marine	2026	Price per unit
MPP	62,000 dwt	41.58	2	Huanghai Shipbuilding	Seacon Shipping	Late 2024	Price per unit

Bảng minh họa giá tàu đóng mới cập nhật theo số liệu gần nhất và so sánh với 5 năm qua (số liệu dựa trên chuẩn là tàu đóng tại Nhật)

Giá trị tàu hàng khô đóng mới *(đv: triệu đô la Mỹ*		% thay đổi theo *(M (month) = tháng)*			
	04/ 2023	1M	3M	6M	12M
Capesize (180.000 dwt	62.5	2.46%	0.81%	-4.58%	1.63%
Panamax (77.000 dwt)	34.5	1.47%	-5.48%	-13.75%	-5.48%
Supramax (61.000 dwt)	33.0	4.76%	-4.35%	-12.00%	-1.49%
Handysize (37.000 dwt)	30.0	3.45%	-4.76%	-13.04%	-1.64%

Giá trị tàu dầu đóng mới *(đv: triệu đô la Mỹ*		% thay đổi theo *(M (month) = tháng)*			
	04/ 2023	1M	3M	6M	12M
VLCC (300.000 dwt)	121.0	0.00%	0.00%	0.83%	4.31%
Suezmax (170.000 dwt)	81.5	0.62%	0.62%	-0.61%	4.49%
A.max (115.000 dwt)	65.0	1.56%	1.56%	0.00%	6.56%
MR (56.000 dwt)	45.5	0.00%	2.25%	3.41%	8.33%

3. THỊ TRƯỜNG THUÊ TÀU

3.1. Thị trường thuê tàu hàng khô:

Bảng tham khảo cước một số khu vực trên thế giới trong Tuần 17/2023 vừa qua:

RATES/PANAMAX (USD/DAY, USD/TON)	TUẦN 17/2023	TUẦN 16/2023	Mức thấp nhất năm 2023 (cập nhật tới Tuần 17)	Mức cao nhất năm 2023 (cập nhật tới Tuần 17)
TRANSATLANTIC RV	13,885	14,135	4,830	15,233
TCT CONT/F.EAST	24,907	25,035	14,764	26,465
TCT F.EAST/CONT	8,298	8,698	3,818	9,260
TCT F.EAST RV	13,798	13,911	6,763	14,904
RATES/SUPRAMAX (USD/DAY)				
ATLANTIC RV	15,722	14,133	6,630	17,016
PACIFIC RV	10,375	9,541	5,056	13,531
TCT CONT/F.EAST	19,708	19,292	12,642	19,863

GIÁ THUÊ T/C TRUNG BÌNH TÀU HÀNG KHÔ THAM KHẢO NGÀY 21/04/2023

	US$/ngày	▼/▲
SUPRAMAX	13,211 ▲	1,152
HANDIES 38K	11,876 ▲	570

(so sánh với giá trị ngày 14/04/2023)

CHỈ SỐ THỊ TRƯỜNG TÀU HÀNG KHÔ

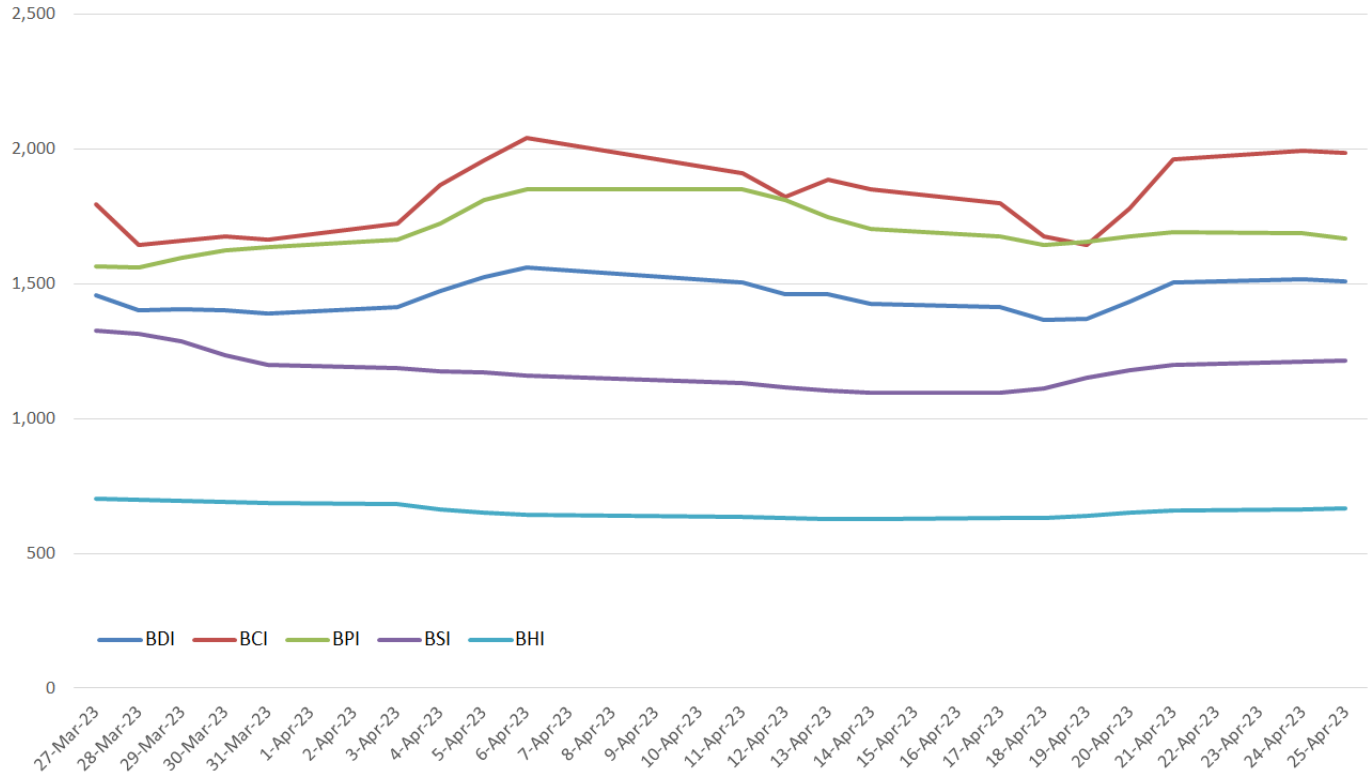

3.2. Thị trường thuê tàu dầu/hóa chất:

Giá dầu thế giới những ngày gần đây giảm nhẹ trong bối cảnh bức tranh kinh tế toàn cầu biến động không ngừng. Theo tổng hợp, dự trữ dầu tại nhiều nước đang giảm mạnh - đơn cử, dự trữ dầu thô của Mỹ giảm khoảng 2,68 triệu thùng. Trong khi đó, kế hoạch của Nga cắt giảm sản lượng dầu thô 500.000 thùng mỗi ngày cho đến cuối năm nay cũng như việc giảm mạnh xuất khẩu khí đốt sang châu Âu kể từ mùa hè năm ngoái có thể giúp nước này đạt được mục tiêu bổ sung trở lại dự trữ 100% khối lượng đã khai thác.

Sự biến động của giá dầu tuần này cũng sẽ chịu tác động bởi các cuộc đình công ở Anh và Iran với 1.000 công nhân nước ngoài ở Anh sẽ bắt đầu đình công 48 giờ vì vấn đề tiền lương. Cuộc đình công này có thể làm gián đoạn hoạt động sản xuất dầu khí của các công ty dầu khí tại khu vực như CNRI, BP, EnQuest, Harbour, Shell, và Total.

3.2.1 Phân khúc tàu chở dầu thô

Phân khúc tàu VLCC	Phân khúc tàu VLCC có sự phân hóa giữa hai khu vực phía Đông và Tây trong tuần vừa qua trước khi xu hướng ảm đạm bao trùm toàn bộ thị trường. Theo ghi nhận, các đơn hàng đầu tháng 5 từ Trung Đông đi Trung Quốc được ký kết ở mức WS 75 vào thời điểm đầu tuần trước khi giảm xuống mức WS 65 vào cuối tuần, tương đương với 48.000 đô la Mỹ/ngày. Tại khu vực Đại Tây Dương, các giao dịch đang diễn ra khá trầm lắng. Người thuê có nhiều sự lựa chọn do nguồn cung tàu tại khu vực đang ở mức khá cao. Theo ghi nhận, cước trên tuyến Trung Đông đi USG giảm xuống quanh mức WS 44, tương đương với khoảng 24.900 đô la Mỹ/ngày.
Phân khúc tàu Suezmax	Các hoạt động nhập khẩu dầu thô tại Châu Âu đã ổn định trở lại sau khi những cuộc đình công tại Pháp tạm dừng. Tuy nhiên, dự báo tình hình thị trường sẽ bất ổn trở lại do những cuộc đình công sẽ tiếp tục diễn ra liên quan đến những phán quyết về dự luật cải cách lương hưu. Nhìn chung, các giao dịch của phân khúc tàu Suezmax diễn ra khá trầm lắng trong tuần vừa qua. Đơn cử, cước trên từ khu vực Biển Đen đi Địa Trung Hải đã giảm 15 điểm xuống mức WS 140 tương đương với 74.000 đô la Mỹ/ngày và đây được xem là mức thấp nhất được ghi nhận tính từ thời điểm đầu năm 2023.
Phân khúc tàu Aframax	Xu hướng đối lập của phân khúc tàu Aframax được ghi nhận trong tuần vừa qua. Khu vực Địa Trung Hải đã trải qua một tuần khá khó khăn. Cước trên tuyến Ceyhan/Lavera cũng đã giảm xuống mức thấp nhất tính từ thời điểm đầu năm nay và hiện đang ở mức WS 147. Bên cạnh đó cước từ Singapore đi Đông Úc cũng đã giảm khoảng 40 điểm xuống mức WS 125-130 tương đương với 35.800 đô la Mỹ/ngày. Trong khi đó, cước tại khu vực USG được cải thiện rõ rệt trong tuần vừa qua. Đơn cử, cước trên tuyến USG/UKC tăng 12.5 điểm và hiện đang ở mức WS 155 và cước trên tuyến Caribs/USG cũng tăng 15 điểm lên mức WS 145 tương đương với 34.800 đô la Mỹ/ngày.

3.2.1 Phân khúc tàu chở dầu thành phẩm/ hóa chất:

Đối với phân khúc **tàu MR**, các hoạt động giao dịch trên thị trường diễn ra trầm lắng trong khi nguồn cung tàu đang ở mức cao khiến cho cước giảm xuống trên hầu hết các khu vực. Theo ghi nhận, cước tại khu vực Cont có xu hướng trượt dốc từ thời điểm giữa tuần. Đơn cử, cước trên tuyến UKC/USAC và UKC/Tây Phi đồng loạt giảm khoảng 40 điểm so với tuần trước đó, hiện đang lần lượt ở mức WS 210 (tương đương với 29.314 đô la Mỹ/ngày) và WS 220 (tương đương với 30.680 đô la Mỹ/ngày). Cùng chung xu hướng, cước tàu MR tại khu vực USG cũng giảm trung bình khoảng 25% so với tuần trước. Đối với khu vực phía Đông, thị trường đang có dấu hiệu đi ngang, cước không có nhiều sự thay đổi so với tuần trước đó. Theo tổng hợp, cước trên tuyến Singapore/Đông Úc giữ nguyên ở mức WS 270 tương đương với khoảng 36.000 đô la Mỹ/ngày. Cước từ Bờ Tây Ấn Độ đi Nhật duy trì ở mức WS 215 khoảng 33.160 đô la Mỹ/ngày. Tuy nhiên, ghi nhận cước chiều về từ Hàn Quốc/Singapore giảm khoảng 25% xuống mức 54.460 đô la Mỹ/ngày.

Phân khúc **tàu chở dầu/ hóa chất nhỏ**: Tại khu vực Châu Á: Lễ hội Hari Raya diễn ra tại Malaysia và Indonesia trong tuần vừa qua cũng là một trong những nguyên nhân khiến cho thị trường tiếp tục lao dốc. Các giao dịch chở dầu cọ đi Ấn Độ và Trung Quốc khá khan hiếm trên thị trường. Theo ghi nhận, cước chở 10.000-12.000 tấn dầu cọ từ Straits đi bờ Đông và Tây Ấn Độ tiếp tục dao động quanh mức 30 đô la Mỹ/tấn và 35 đô la Mỹ trên tấn (cước có thể đàm phán cao hơn một vài đô tùy thuộc vào vị trí cảng xếp và dỡ hàng). Cước tại khu vực Viễn Đông đang khá ổn định do nguồn cung tàu đang được thắt chặt. Tại khu vực Trung Đông, tuần Lễ Eid Al Fitr đã khiến thị trường gần như đi vào bế tắc. Tuy nhiên, theo dự báo có khá nhiều hàng hóa (chủ yếu là methanol) trên thị trường cho nửa đầu tháng năm, thế nhưng với nguồn cung tàu khá nhiều tại khu vực thì việc cạnh tranh về cước là điều không thể tránh khỏi.

Tại khu vực Châu Âu: không ghi nhận quá nhiều sự cải thiện trong xu hướng thị trường được diễn ra trong tuần vừa qua, nguồn cung hàng hóa vẫn ở mức khá thấp. Theo ghi nhận, cước chở 10.000-12.000 tấn FAME

và CSS xuyên Đại Tây Dương đang ổn định ở mức 64 đô la Mỹ/tấn. Đối với hàng SUA, ghi nhận Focus Shipping đã ký với Glencore đơn hàng đi Chile với cước dao động quanh mức 82 đô la Mỹ/tấn. Ngoài ra, Focus Shipping còn ký kết một đơn hàng chở dầu thực vật từ Thổ Nhỹ Kỳ đi bờ Tây Ấn Độ với cước 62.5 đô la Mỹ/tấn giảm từ mức 69 đô la Mỹ/tấn trong một vài tuần trước đó.

Bảng minh họa giá thuê tàu định hạn cập nhật theo số liệu gần nhất (US$/ngày):

	Giá thuê tàu định hạn tuần 17			Giá thuê tàu định hạn tuần 16		
	1 NĂM	3 NĂM	5 NĂM	1 NĂM	3 NĂM	5 NĂM
VLCC	48,000	41,000	36,000	48,500	41,500	36,000
SUEZMAX	46,500	37,000	31,000	46,000	37,000	31,000
AFRAMAX	48,000	37,500	31,000	47,000	37,000	30,000
LR-2	46,000	36,500	30,500	45,000	36,000	30,000
LR-1	39,500	31,000	27,000	39,000	30,000	26,000
MR	33,500	25,500	23,000	33,000	25,000	23,000
HANDY	27,500	20,500	18,500	27,000	20,000	18,000

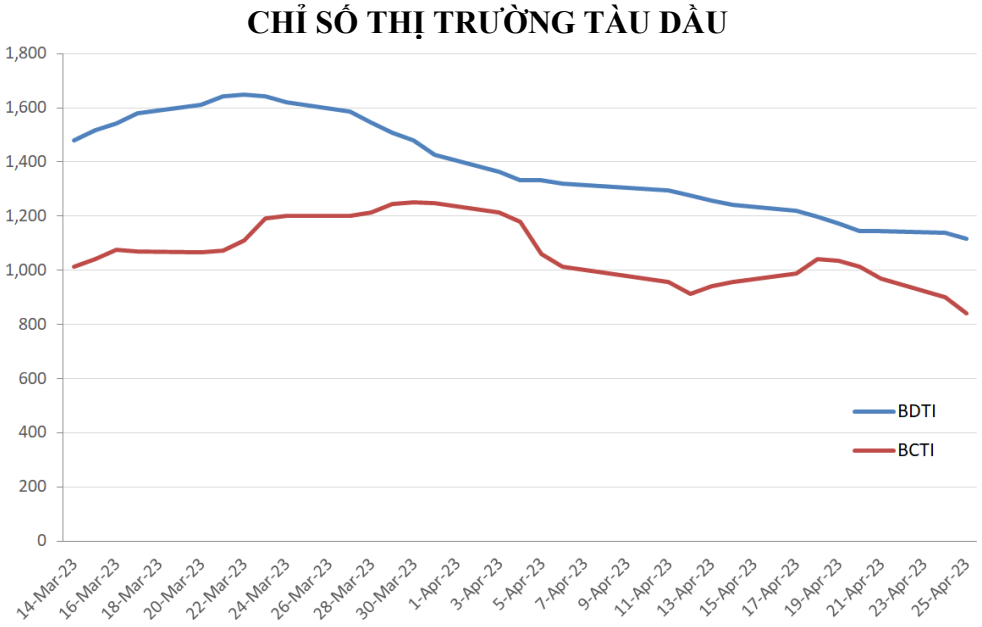

4. THỊ TRƯỜNG TÀU PHÁ DỠ

GIÁ PHÁ DỠ THAM KHẢO
(dành cho tàu có lt > 5.000)

STT	Giao tại	Tàu hàng rời		Tàu dầu		Tàu container	
		US$	▼/▲	US$	▼/▲	US$	▼/▲
1	Bangladesh	590	▼ 20	610	▼ 20	630	
2	India	570		580		600	
3	Pakistan	540		550		560	
4	Turkey	330		340		350	

(đơn vị tính: usd/lt ldt. 1 lt = 1.017 mt ldt)

MỘT SỐ TÀU PHÁ DỠ GHI NHẬN TRONG TUẦN 17/2023

Name	Type	Blt year	LDT	Demolition place	Price (US$/lt)	Dwt	Comments
HL Power	Bulker	1998	18,147	-	500.00	149,322	As is South Korea
Siam Ocean	Bulker	1995	7,870	Bangladesh	560.00	33,800	HKC green recycling
Ocean Great	Bulker	1993	6,311	Bangladesh	575.00	28,499	
Atlantic Ray	MPP	1991	2,461	Bangladesh	620.00	4,706	

CÔNG TY MÔI GIỚI TÀU BIỂN TIÊN PHONG
PIONEER SHIPBROKERS
MUA – BÁN – THUÊ TÀU
Email: snp@pioneershipbrokers.com.vn

Các thông tin trên được chúng tôi tập hợp từ các nguồn thông tin khác nhau và chỉ mang tính tham khảo.
Chúng tôi không chịu trách nhiệm về bất cứ khiếu nại nào liên quan đến tính chính xác của các thông tin trên.